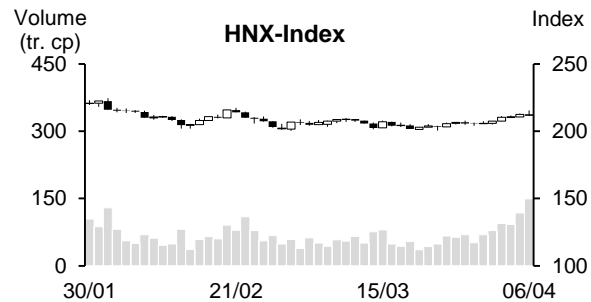
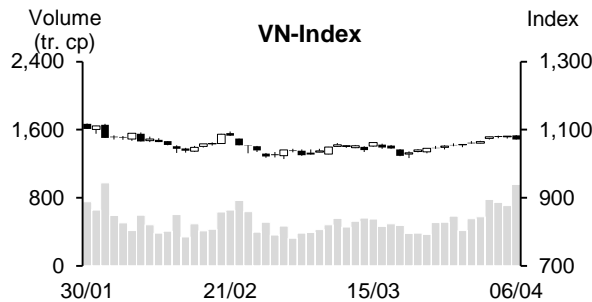


06/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,070.91	-0.92%	1,078.86	-1.01%	211.43	-0.54%
Tổng KLGD (tr. cp)	999.01	25.83%	243.48	18.93%	152.49	25.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	955.58	35.14%	233.27	20.52%	149.25	26.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	549.54	73.89%	170.13	37.11%	69.95	113.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,797	22.74%	5,397	13.58%	2,140	31.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,843	29.75%	5,059	13.23%	2,090	34.95%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,281	59.92%	3,960	27.77%	996	109.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	194	43%	7	23%	88	39%
Số mã giảm	209	46%	22	73%	74	33%
Số mã đứng giá	47	10%	1	3%	62	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều giảm điểm trở lại với diễn biến lao dốc bất ngờ vào cuối phiên. Trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên hôm nay, các chỉ số vẫn duy trì trạng thái giằng co quanh tham chiếu với sự phân hóa của các cổ phiếu Bluechips. Tuy nhiên, bước vào cuối phiên chiều, thị trường bắt đầu xuất hiện những động thái chốt lời mạnh từ nhà đầu tư. Khởi đầu từ nhóm cổ phiếu chứng khoán, sắc đỏ lan rộng sang các cổ phiếu trụ khác trong rổ VN30. Áp lực bán được đẩy mạnh hơn nữa trong phiên ATC đã khiến các chỉ số chính lùi sâu và đóng cửa thấp nhất phiên. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường lại khá cân bằng khi dòng tiền vẫn chảy mạnh vào các cổ phiếu mang tính đầu cơ. Đáng chú ý, phiên giao dịch hôm nay cũng đánh dấu mức thanh khoản cao nhất trong vòng hai tháng qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang tăng lên. Không những vậy, chỉ số giảm với nền cô đặc và đóng cửa dưới MA5, cùng với RSI có dấu hiệu hướng xuống, cho thấy chỉ số có thể chịu áp lực điều chỉnh về vùng hỗ trợ quanh 1.054 – 1.057 điểm (MA20 và 50). Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 vẫn giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ là nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 thì đà phục hồi sẽ sớm quay lại và chỉ số sẽ có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu 1.100 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ mạnh quanh vùng 206 – 208 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường có thể đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 06/04. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: KHP (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: NTL, VCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Nắm giữ	07/04/23	9.1	7.72	17.9%	10.5	36.0%	7.3	-5.4%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTL	Quan sát mua	07/04/23	19.3	21.5-23	Tín hiệu nền giảm với vol cao, tuy nhiên khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật -> có thể canh mua vùng 18.2-18.5
2	VCI	Quan sát mua	07/04/23	32	34-36	Tín hiệu nền giảm cô đặc nhưng vol ko quá cao cho khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật -> có thể canh mua vùng 30-30.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Nắm giữ	03/03/23	9.1	7.72	17.9%	10.5	36.0%	7.3	-5.4%	Nâng giá mục tiêu lên 10.5
2	HDC	Mua	23/03/23	32.4	30.85	5.0%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	21	20.6	1.9%	22.75	10.4%	19.65	-5%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 5% bằng tiền
4	CTI	Mua	29/03/23	12.6	12.25	2.9%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	25.75	24.85	3.6%	27.8	11.9%	23.9	-4%	
6	HDG	Mua	03/04/23	31.55	30.45	3.6%	34.2	12%	29	-5%	
7	VCG	Mua	04/04/23	21	20.95	0.2%	26	24%	19.9	-5%	
8	MSN	Mua	05/04/23	77	78.4	-1.8%	86.7	11%	74.4	-5%	
9	DRC	Mua	06/04/23	22.3	22.45	-0.7%	24.1	7%	21.6	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giảm mạnh trong quý 1

Theo Tổng cục Hải quan, trong quý 1, nhu cầu tiêu dùng của thị trường thế giới đều giảm mạnh khiến kim ngạch xuất khẩu của nước ta chỉ đạt 79.2 tỷ USD, giảm 11.9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tổng số 45 nhóm hàng xuất khẩu chính có đến 35 nhóm hàng tăng trưởng âm, chiếm đến 83.1% giá trị xuất khẩu. Trong đó nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo suy giảm mạnh, ước đạt 67.5 tỷ USD, giảm 13.1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Các sản phẩm chủ lực như dệt may chỉ đạt 7.2 tỷ USD, giảm 17.4%; giày dép các loại đạt 4.3 tỷ USD, giảm 18.6%; sắt thép các loại đạt 1.63 tỷ USD, giảm 28.8%.

Nhóm mặt hàng nông, lâm, thủy sản sau một năm tỏa sáng cũng giảm mạnh trong quý đầu năm. Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2.88 tỷ USD, giảm 28.3%; thủy sản đạt 1.85 tỷ USD giảm 27%..

Trong khi đó, chỉ có số ít mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với quý 1/2022 như giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14.4%; thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh tăng 63%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 10.8%; rau quả tăng 10.6%; gạo tăng 30.2%.

Đáng chú ý, xuất khẩu sang các thị trường chủ lực cũng sụt giảm đáng kể như: Trung Quốc giảm 13.8%; Mỹ giảm 21.6%; Hàn Quốc giảm 5.5%; châu Âu giảm 10.8%...

Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu quý 1 cũng lao dốc, ước đạt 75.1 tỷ USD, giảm 14.7% so với cùng kỳ 2022. Do nhập khẩu giảm mạnh, kết thúc quý 1, cán cân thương mại hàng hóa vẫn duy trì thặng dư với giá trị xuất siêu 4.07 tỷ USD, cao hơn mức 1.9 tỷ USD của năm 2022 và 2.5 tỷ USD của năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản quý 1/2023 ước đạt trên 1.8 tỷ USD

Theo thống kê Hải quan, tính đến giữa tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1.4 tỷ USD, giảm 28% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước xuất khẩu quý 1/2023 sẽ đạt khoảng 1.85 tỷ USD, giảm 27% so với quý 1/2022.

Riêng tháng 3/2023, xuất khẩu thủy sản ước đạt 780 triệu USD, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn giảm 8%-39%. Trong đó, xuất khẩu tôm giảm 39%, cá tra giảm 23%..

Tính đến hết quý 1, xuất khẩu tôm mang về 577 triệu USD (giảm 40% so với cùng kỳ), cá tra đạt 447 triệu USD (giảm hơn 32%) và cá ngừ đạt 179 triệu USD (giảm 31%)

Thị trường thế giới vẫn bị tác động nặng nề bởi lạm phát, kinh tế suy giảm khiến nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu giảm và giá nhập khẩu cũng giảm theo. Dự báo xuất khẩu thủy sản sẽ hồi phục dần từ quý 2.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank: Kế hoạch lãi trước thuế 8,700 tỷ đồng, tăng 11%

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank, HOSE: TPB) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2023 với mục tiêu lãi trước thuế 8,700 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước. TPBank đặt mục tiêu đến cuối năm 2023 tăng trưởng quy mô tổng tài sản 7% so với đầu năm, lên mức 350,000 tỷ đồng. Vốn điều lệ tăng 39% lên 22,016 tỷ đồng.

Tổng huy động vốn tăng 6% lên 306,960 tỷ đồng, dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT tăng 18% lên 215,755 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu cho vay kiểm soát dưới 2.2%.

Tính đến ngày 31/12/2022, tổng tài sản Ngân hàng tăng 12% so với đầu năm, lên mức hơn 328,634 tỷ đồng. Cho vay khách hàng tăng 14% (160,992 tỷ đồng), tiền gửi khách hàng tăng đến 40% (194,959 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên 0.84%.

Ngày 03/03/2023, TPBank đã chi xấp xỉ 3,954 tỷ đồng để trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông. Tỷ lệ thực hiện quyền là 25%/mệnh giá.

Sacombank dự kiến tăng 50% lợi nhuận trong năm nay, tiến sát mốc 10 nghìn tỷ

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank – Mã: STB) vừa công bố tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2023. Cuộc họp dự kiến diễn ra vào ngày 25/4 tại TP HCM.

Tại đại hội, ban lãnh đạo ngân hàng sẽ trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 với lợi nhuận trước thuế mục tiêu đạt 9.500 tỷ đồng, tăng 50% so với mức thực hiện năm 2022. Tổng tài sản năm 2023 đạt 657.800 tỷ đồng, tăng 11% so với cuối năm 2022. Tổng nguồn vốn huy động dự kiến đạt 574.600 tỷ đồng, tăng 11%. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu đạt 12%, tương đương dư nợ tín dụng đạt 491.600 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu kiểm soát ở mức dưới 2%.

Ngoài ra, ngân hàng không công bố thêm kế hoạch về việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông trong năm 2022 và 2023. Nếu được thông qua, đây là năm thứ 8 liên tiếp Sacombank không chia cổ tức cho cổ đông.

Hòa Phát (HPG): Sản lượng bán hàng tháng 3 cải thiện, riêng thép xây dựng "đứng im" do thị trường BĐS chưa phục hồi

Tháng 3/2023, Tập đoàn Hòa Phát sản xuất 440.000 tấn thép thô, tăng 6% so với tháng 2/2023. Sản lượng bán hàng các sản phẩm phôi thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 500.000 tấn, tăng 5% so với tháng 2 vừa qua.

Trong đó, Hòa Phát đã cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước 282.000 tấn thép xây dựng, thép cuộn chất lượng cao, tương đương tháng 2 nhưng giảm 45% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này chủ yếu do nhu cầu thị trường trong và xuất khẩu vẫn ở mức thấp so với năm trước, thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi.

Sản lượng HRC trong tháng 3 là 210.000 tấn, tăng 13% so với tháng 2. Dự kiến trong tháng 4, lượng xuất khẩu HRC sẽ tăng mạnh tới các quốc gia thuộc khu vực châu Âu và châu Á.

Lũy kế quý I/2023, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 1,2 triệu tấn thép thô, giảm 42% so với cùng kỳ 2022. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt 1,37 triệu tấn, giảm 37% so với 3 tháng đầu năm ngoái.

Trong quý đầu năm, thép xây dựng đạt 869.000 tấn, giảm 35%. Bán hàng thép cuộn cán nóng đạt 482.000 tấn, tương đương trên 60% so với cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm ống thép, tôn mạ đã cung cấp cho thị trường trong 3 tháng vừa qua lần lượt là 160.000 tấn và 69.000 tấn, giảm lần lượt 23% và 34% so với 3 tháng đầu năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,000	1.10%	0.06%
NVL	13,250	3.11%	0.02%
DPM	37,000	5.41%	0.02%
TPB	23,100	1.76%	0.01%
TCB	29,600	0.34%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	43,900	2.57%	0.12%
L14	52,200	9.89%	0.05%
HUT	16,900	1.81%	0.04%
SHN	7,700	5.48%	0.02%
L18	28,000	4.48%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	51,200	-1.92%	-0.10%
VCB	91,200	-0.98%	-0.10%
VIC	54,500	-1.80%	-0.09%
GVR	15,600	-3.70%	-0.06%
CTG	29,550	-1.50%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	22,800	-8.80%	-0.17%
IDC	40,600	-3.10%	-0.16%
PVS	25,700	-2.65%	-0.13%
SHS	9,300	-4.12%	-0.12%
MBS	16,000	-4.76%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	13,250	3.11%	47,112,800
VND	15,650	-3.40%	35,820,700
SHB	11,350	-1.73%	34,122,800
DIG	15,900	2.58%	31,893,200
HQC	4,250	-3.63%	29,119,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,300	-4.12%	30,228,463
CEO	24,500	0.00%	19,072,990
IDJ	10,700	0.00%	9,508,849
APS	12,200	-3.94%	7,380,669
HUT	16,900	1.81%	6,997,335

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	25,650	-2.29%	683.5
NVL	13,250	3.11%	632.4
HPG	21,500	0.00%	602.6
VND	15,650	-3.40%	573.5
SSI	21,850	-2.89%	563.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	24,500	0.00%	488.6
SHS	9,300	-4.12%	289.6
IDC	40,600	-3.10%	160.0
PVS	25,700	-2.65%	145.7
HUT	16,900	1.81%	120.6

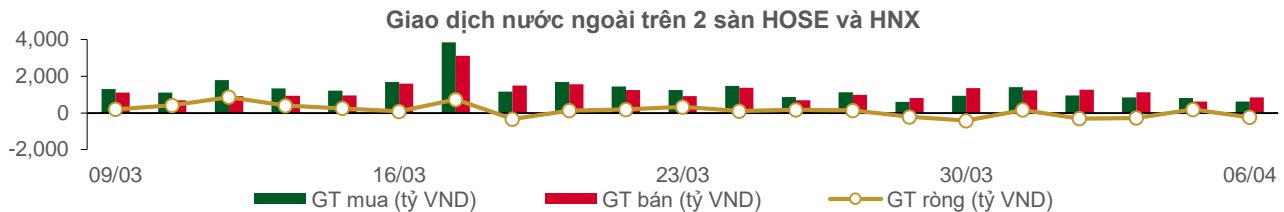
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	970,000	99.91
EIB	4,620,000	90.55
VSC	3,229,718	88.17
SHB	6,600,000	76.05
E1VFN30	4,000,000	74.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,700,000	28.63
HTP	235,000	9.40
GKM	120,000	4.32
MST	721,600	3.12
TDT	300,000	2.13

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.87	608.56	33.95	830.55	(8.08)	(221.98)
HNX	0.87	10.04	1.71	25.43	(0.83)	(15.39)
Tổng 2 sàn	26.74	618.60	35.66	855.98	(8.91)	(237.37)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	18,500	4,161,700	77.23
HDB	19,650	3,273,700	65.22
VRE	29,500	1,853,700	54.60
STB	25,650	1,346,300	35.08
VPB	20,900	1,141,900	24.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	24,500	117,245	2.90
IDJ	10,700	175,450	1.98
NRC	4,300	284,100	1.27
PVS	25,700	37,500	0.98
TVC	5,300	138,000	0.75

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	18,500	4,282,000	79.47
STB	25,650	2,900,300	75.74
DXG	13,100	3,704,400	51.31
KDH	28,500	1,736,300	50.01
KBC	25,100	1,734,800	44.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	16,000	500,000	8.30
SHS	9,300	800,000	7.70
PVS	25,700	170,010	4.45
IDC	40,600	32,700	1.37
PLC	33,100	28,200	0.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	19,650	2,650,100	52.81
VRE	29,500	1,057,300	31.14
VIC	54,500	306,200	17.01
NVL	13,250	956,000	12.73
VPB	20,900	374,000	7.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	24,500	113,915	2.81
IDJ	10,700	175,440	1.97
NRC	4,300	284,100	1.27
TVC	5,300	138,000	0.75
HUT	16,900	15,080	0.26

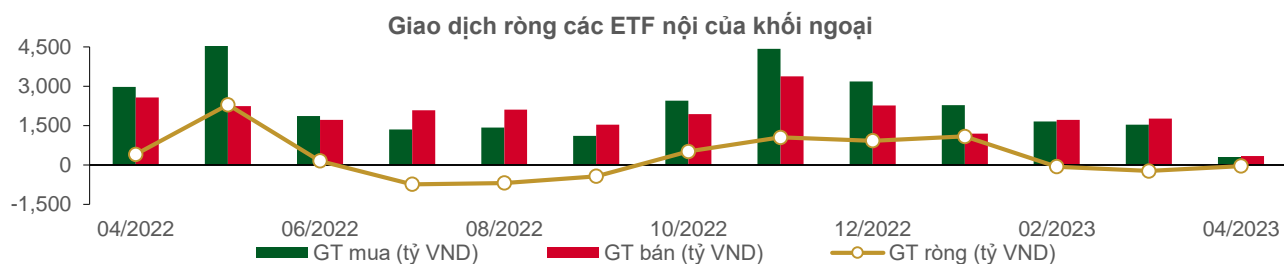
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	28,500	(1,534,300)	(44.17)
STB	25,650	(1,554,000)	(40.66)
DXG	13,100	(2,893,700)	(40.17)
KBC	25,100	(1,203,300)	(31.21)
PNJ	76,800	(294,600)	(22.72)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	16,000	(481,200)	(8.00)
SHS	9,300	(790,000)	(7.61)
PVS	25,700	(132,510)	(3.47)
PLC	33,100	(28,200)	(0.96)
TNG	17,800	(38,310)	(0.70)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,500	-0.5%	4,376,400	81.21	E1VFN30	77.23	79.47	(2.24)
FUEMAV30	12,770	-0.8%	45,600	0.58	FUEMAV30	0.55	0.36	0.19
FUESSV30	13,300	0.1%	4,500	0.06	FUESSV30	0.02	0.03	(0.02)
FUESSV50	15,630	1.5%	18,700	0.29	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	16,230	0.1%	23,900	0.39	FUESSVFL	0.18	0.13	0.05
FUEVFN30	22,710	-0.7%	1,687,600	38.63	FUEVFN30	18.93	37.85	(18.92)
FUEVN100	13,660	-0.3%	140,200	1.93	FUEVN100	0.48	1.68	(1.20)
FUEIP100	7,600	-0.8%	18,800	0.14	FUEIP100	0.07	0.00	0.07
FUEKIV30	7,040	0.0%	53,400	0.38	FUEKIV30	0.19	0.18	0.01
FUEDCMID	8,410	0.2%	10,500	0.09	FUEDCMID	0.08	0.00	0.08
FUEKIVFS	9,450	-0.3%	51,100	0.49	FUEKIVFS	0.25	0.24	0.01
Tổng cộng			6,430,700	124.17	Tổng cộng	97.97	119.96	(21.98)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,470	2.1%	10,650	152	24,900	1,152	(318)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	640	16.4%	330	123	24,900	619	(21)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	460	2.2%	7,270	147	80,300	383	(77)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,150	1.8%	11,180	61	80,300	1,162	12	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,350	5.5%	10	152	80,300	1,087	(263)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,420	2.9%	110	209	80,300	1,138	(282)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,600	0.6%	10	82	80,300	647	(953)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	0.0%	0	132	80,300	507	(793)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	690	0.0%	12,840	217	80,300	688	(2)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,510	3.4%	165,720	61	21,500	1,615	105	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,200	0.0%	5,440	152	21,500	1,957	(243)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,370	5.8%	51,470	209	21,500	1,941	(429)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,270	7.1%	830	82	21,500	1,757	(513)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,590	6.2%	50	174	21,500	1,918	(672)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,330	6.9%	3,630	102	21,500	1,420	(910)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,580	4.0%	8,790	132	21,500	1,030	(550)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	880	-3.3%	13,620	123	21,500	945	65	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	0.0%	123,300	217	21,500	1,401	261	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	140	-12.5%	46,770	147	18,500	59	(81)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	790	-4.8%	32,810	61	18,500	732	(58)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,770	-3.3%	8,010	152	18,500	1,475	(295)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,840	0.6%	3,910	209	18,500	1,399	(441)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,000	-1.0%	650	82	18,500	718	(282)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,030	0.0%	0	82	18,500	584	(446)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	440	0.0%	20,650	123	18,500	530	90	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	220	-4.4%	2,810	61	77,000	58	(162)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	370	-7.5%	117,250	152	77,000	245	(125)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	160	6.7%	10,110	61	39,100	30	(130)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	400	-11.1%	38,380	152	39,100	246	(154)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	580	-4.9%	9,860	209	39,100	376	(204)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	690	1.5%	50	102	39,100	237	(453)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	-6.1%	103,290	217	39,100	434	124	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	10	0.0%	4,560	4	13,150	0	(10)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	950	-4.0%	9,060	61	13,150	1,116	166	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,700	-3.4%	31,350	152	25,650	3,491	(209)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,830	-3.3%	36,290	209	25,650	3,576	(254)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,560	-7.1%	4,160	102	25,650	892	(668)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	970	2.1%	1,100	123	25,650	1,155	185	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,870	-4.0%	35,810	217	25,650	3,152	282	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	160	0.0%	62,880	147	29,600	103	(57)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,150	11.7%	17,730	61	29,600	1,247	97	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,590	2.6%	3,780	152	29,600	1,323	(267)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,680	3.1%	17,900	209	29,600	1,336	(344)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,820	0.6%	10	132	29,600	1,062	(758)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	750	7.1%	1,580	123	23,100	862	112	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	270	-6.9%	98,760	147	51,200	201	(69)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	360	-5.3%	47,470	61	51,200	333	(27)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,150	-4.2%	6,790	152	51,200	645	(505)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,400	2.2%	7,240	209	51,200	704	(696)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,400	-6.6%	2,690	152	21,000	1,855	(545)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	720	-7.7%	4,820	123	21,000	590	(130)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,440	-2.0%	5,910	61	74,300	1,478	38	66,810	5.9	06/06/2023

Bản tin chứng khoán

CVNM2212	800	-1.2%	500	152	74,300	448	(352)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	410	-8.9%	49,470	147	20,900	416	6	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,390	-2.1%	25,530	152	20,900	1,207	(183)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,180	-1.7%	2,820	174	20,900	802	(378)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,730	-1.1%	1,110	132	20,900	1,786	(944)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	640	1.6%	5,520	147	29,500	733	93	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	610	0.0%	16,180	61	29,500	833	223	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,010	-1.0%	2,450	152	29,500	854	(156)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	990	3.1%	810	209	29,500	779	(211)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,380	0.7%	3,390	102	29,500	714	(666)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MPC	UPCOM	16,853	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	32,700	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	101,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,501	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	26,400	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	38,050	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,150	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,450	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	33,700	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,750	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,950	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,700	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	30,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,800	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,300	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,200	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,550	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,650	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,750	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	55,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	39,100	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	52,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,450	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	31,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1

Bản tin chứng khoán

LHG	HOSE	22,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,750	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	64,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	176,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	47,750	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912